

Số:

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 148/TB-VKSTC ngày 26/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện kiểm sát tỉnh Bình Phước (cũ) theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3, VKSTC (B/c);
- BLĐ Viện tỉnh (B/c);
- Trang thông tin điện tử VKSDN;
- Lưu: VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hân



Đơn vị báo cáo: **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai**
Mã chương: **004**
Mã DVQHNS: **1052433**

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2024
CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC CŨ**
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-VKS ngày 09/7/2025
của VKSND tỉnh Đồng Nai)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có 12 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng viện tỉnh và 11 đơn vị VKSND cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc.

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Số biên chế được giao theo Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho VKSND tỉnh Bình Phước là 215 biên chế, thực hiện năm 2024: 205 biên chế, còn thiếu 15 biên chế chưa tuyển.

1.2. Về hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được giao: 40 người, thực hiện 28 người (bao gồm các hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ và đã ký lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Tình hình thực hiện thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

2.1. Dự toán ngân sách nhà nước được giao

Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao: 57.757.598.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 135.400.000 đồng
- Kinh phí giao trong năm: 57.622.198.000 đồng
- + Kinh phí thực hiện tự chủ: 52.750.500.000 đồng
- + Kinh phí không thực hiện tự chủ: 4.613.898.000 đồng
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 257.800.000 đồng

Căn cứ dự toán được VKSND tối cao giao và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn vị dự toán trực thuộc công khai theo đúng tổng mức và các nội dung nguồn vốn được giao của Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của VKSND tối cao.

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên



ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán VKSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng	57.757.598.000	57.757.598.000	56.807.598.000	98,3
I	Kinh phí Quản lý nhà nước L 340 – K 341)	57.499.798.000	57.499.798.000	56.549.798.000	98,3
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	52.885.900.000	52.885.900.000	52.885.900.000	100,0
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	4.613.898.000	4.613.898.000	3.663.898.000	79,0
1.1	Kinh phí trang phục	1.190.300.000	1.190.300.000	1.190.300.000	100,0
1.2	Kinh phí sửa chữa trụ sở	950.000.000	950.000.000	0	0
1.3	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng	61.500.000	61.500.000	61.500.000	100,0
1.4	Chi nhiệm vụ tăng thêm theo BLHS, BLTTHS	890.000.000	890.000.000	890.000.000	100,0
1.5	Kinh phí hỗ trợ công tác KS trại giam, trại tạm giam	70.000.000	70.000.000	70.000.000	100,0
1.6	Kinh phí giám định tư pháp	16.600.000	16.600.000	16.600.000	100,0
1.7	Kinh phí tinh giản biên chế	285.398.000	285.398.000	285.398.000	100,0
1.8	Kinh phí thưởng NĐ73	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	100,0
II	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	257.800.000	257.800.000	257.800.000	100,0
1	Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ (L 070 - K 085)	257.800.000	257.800.000	257.800.000	100,0

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2024, VKSND tỉnh Bình Phước đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 98,3% so với dự toán được giao.

- Lý do: Kinh phí sửa chữa trụ sở cấp bổ sung năm 2024 chưa sử dụng, được phép chuyển sang năm 2025 sử dụng.

2. Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 135.400.000 đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm: 57.757.598.000 đồng
- Kinh phí quyết toán: 56.807.598.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 950.000.000 đồng

II. Thuyết minh khác

1. Chi phí tiền lương năm 2024 của biên chế: 39.178.470.653 đồng;
2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 4.567.503.311 đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính 4.567.503.311 đồng để chi:
 - Thu nhập tăng thêm: 3.799.018.277 đồng;
 - Phúc lợi tập thể: 768.485.034 đồng;





Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024 (VKSND tỉnh Bình Phước cũ)

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-VKS ngày 09/7/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	56.807.598.000	56.807.598.000	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	56.807.598.000	56.807.598.000	-
1	Chi quản lý hành chính	56.549.798.000	56.549.798.000	-
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52.885.900.000	52.885.900.000	-
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.663.898.000	3.663.898.000	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	257.800.000	257.800.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	257.800.000	257.800.000	